

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KON TUM
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/HNGĐ-ST

Ngày 20 - 4 -2022

V/v tranh chấp: "Ly hôn,
tranh chấp về nuôi con".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON TUM - TỈNH KON TUM
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Thị Hồng Dung.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Y Blur và ông Trần Diệp Duy.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên Toà: Bà Nguyễn Thị Hương Duyên–
Thư ký Toà án nhân dân thành phố Kon Tum.

Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 20 tháng 4 năm 2022, tại Hội trường xét xử trụ sở Toà án nhân dân thành phố Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2022, về việc tranh chấp: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự.

1. *Nguyên đơn:* Chị Đỗ Thị Quỳnh N, sinh năm 1995. "Vắng mặt".

2. *Bị đơn:* Anh Lê Quang T, sinh năm 1993. "Có mặt".

Cùng địa chỉ: Số M, đường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì chị Đỗ Thị Quỳnh N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Lê Quang T tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau và được UBND phường N, tỉnh Kon Tum cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 03/10/2016. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 01/2021 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do sau khi sinh con chồng chị lạnh nhạt, ít chia sẻ dẫn đến chị bị trầm cảm, tự ti, anh T đi làm được bao nhiêu tiền về trả nợ hết cho gia đình nhà chồng, làm không đủ trả nợ, không đủ chi tiêu, tình cảm, kinh tế không ổn định dẫn đến mâu thuẫn xô sát, anh T đánh chị. Mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 10/2020, vợ, chồng không còn chung sống với nhau từ đó đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh T được nữa nên yêu cầu tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Quang T. Về con chung: Vợ, chồng có 01 con chung là Lê Phương Nhã U, sinh ngày 09/7/2017. Tại đơn khởi kiện chị yêu cầu Tòa án giao con cho chị nuôi, anh T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/ tháng nhưng

chị đã tự nguyện thay đổi yêu cầu khởi kiện này, chị có nguyện vọng giao con cho anh T nuôi, chị cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ ngày 01/4/2022, lãi suất chậm trả tính theo quy định của pháp luật.

Về tài sản, nợ nần: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về án phí DSST chị nhận chịu toàn bộ.

Bị đơn anh Lê Quang T trình bày: Về quan hệ hôn nhân anh và chị Đỗ Thị Quỳnh N tự nguyện kết hôn như chị N đã trình bày ở trên là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng hạnh phúc đến tháng 10/2020 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do mẹ anh nợ nần, ốm đau nhà đông người nên anh phải đi làm từ sáng tới tối mới về để lấy tiền trả nợ và lo cho gia đình, chị N nghĩ là anh lạnh nhạt nên xảy ra mâu thuẫn, có lúc anh cũng đánh chị N. Chị N đã bỏ nhà vào thành phố Hồ Chí Minh học nấu ăn, tôi đã nhiều lần gọi điện cho chị N về thăm con nhưng chị N không về. Anh công nhận vợ chồng không còn chung sống với nhau hơn 01 năm nay, không ai quan tâm đến ai, chị N đi làm công việc gì, cụ thể ra sao anh cũng không biết, không về thăm con, đến nay tình cảm hai vợ chồng không còn hòa thuận như trước được nữa. Do đó, chị N xin ly hôn với anh, anh đồng ý. Khi hòa giải anh không đồng ý ký biên bản thuận tình ly hôn là do anh lo chị N không có chỗ ở ổn định, anh sẽ không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con được. Tại phiên tòa anh đồng ý ly hôn.

- Con chung: Anh công nhận vợ, chồng có 01 con chung là Lê Phương Nhã U, sinh ngày 09/7/2017. Anh có nguyện vọng nuôi con, lý do chị N không đủ điều kiện nuôi con, không có chỗ ở ổn định và anh đã nuôi con từ khi chị N bỏ nhà đi hơn một năm nay anh vẫn chăm sóc cháu có sức khỏe tốt. Anh yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ ngày 01/4/2022, lãi suất chậm trả tính theo quy định của pháp luật. Về án phí chị N nhận chịu toàn bộ anh đồng ý. Tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Chị Đỗ Thị Quỳnh N đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng chị N có đơn xin xét xử vắng mặt vì bận công việc không thể tham gia phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Đỗ Thị Quỳnh N.

[2] *Về nội dung vụ án:*

* **Quan hệ hôn nhân:** Hôn nhân giữa chị Đỗ Thị Quỳnh N và anh Lê Quang T là hôn nhân hợp pháp. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng anh, chị đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do gia đình anh T nợ nần, anh T phải làm kiếm tiền trả nợ, không có thời gian quan tâm đến chị N, kinh tế thiếu thốn nên vợ chồng đã cãi nhau, có lúc anh T đã đánh chị N. Vợ

chồng đã không còn chung sống với nhau từ tháng 10/2020 đến nay, không ai quan tâm đến ai, việc ai người ấy làm. Chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T, tại phiên hòa giải anh T đồng ý vì vợ chồng không còn tình cảm nhưng sau đó thay đổi ý kiến vì cho rằng không có ai bảo lãnh để anh yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con, vì chị N không có chỗ ở ổn định. Tại phiên tòa anh T đồng ý ly hôn nhưng do chị N vắng mặt nên Tòa án không hòa giải được. Xét thấy, quan hệ hôn nhân của chị N và anh T đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng được hai bên thừa nhận, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Tình trạng mâu thuẫn trong hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình thì việc chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T là có căn cứ cần được chấp nhận là đúng với quy định của pháp luật.

*** Về con chung:** Tại đơn khởi kiện, chị N xin được nuôi con chung là Lê Phương Nhã U, sinh ngày 09/7/2017, yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án chị N đã tự nguyện thay đổi yêu cầu này. Căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự cần chấp nhận. Chị yêu cầu Tòa án giao con cho anh T nuôi chị cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ ngày 01/4/2022, lãi suất chậm trả tính theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh T đồng ý về yêu cầu giải quyết nuôi con của chị N. Hội đồng xét xử xét thấy, khi ly hôn các bên được quyền thỏa thuận việc nuôi con chung theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nhưng tại phiên tòa chị N vắng mặt nên không công nhận việc thỏa thuận của các đương sự được. Căn cứ vào tình hình thực tế đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của người con chưa thành niên để giao con cho bên trực tiếp nuôi sau khi ly hôn, thấy rằng, chị N đã đi khỏi nhà từ năm 2020 đến nay, con chung do anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, cháu U có sức khỏe tốt. Anh, chị đều thống nhất, tự nguyện giao con cho anh T nuôi, chị N đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 2.000.000 đồng kể từ 01/4/2022 và lãi suất chậm trả tính theo quy định của pháp luật là phù hợp có căn cứ đúng pháp luật cần chấp nhận.

*** Về tài sản và nợ chung:** Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết của Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án buộc chị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, Điều 271, 273, 357 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đỗ Thị Quỳnh N đề ngày 17 tháng 02 năm 2022.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị Quỳnh N được ly hôn với anh Lê Quang T;

2. Về con chung: Giao con chung là Lê Phương Nhã U, sinh ngày 09/7/2017 cho anh Lê Quang T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, chị Đỗ Thị Quỳnh N phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng (*Hai triệu*), kể từ ngày 01/4/2022 cho đến khi cháu U đủ 18 tuổi.

Chị Như có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; Lãi suất do chậm trả tiền được tính theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về tài sản, nợ nần: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

* Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 3 Điều 144, khoản 3 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, phí, lệ phí Tòa án. Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) chị Đỗ Thị Quỳnh N phải chịu. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm chị N phải chịu là 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) mà chị N đã nộp theo biên lai số: 0000639, ngày 18/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố K, tỉnh Kon Tum. Chị Đỗ Thị Quỳnh N còn phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án (20/4/2022), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm; Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- TAND Tỉnh Kon Tum;
- VKSND TP K;
- UBND P.Thắng N, TP K;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ,

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Vũ Thị Hồng Dung

